Chi tiết mã HS 8701.10.19

Mã HS	8701.10.19
Mô tả hàng hóa	Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09) / - Máy kéo trục đơn: / - - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	15/11/2026 11:36:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/87011019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16275
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	144/2024/NĐ-CP	2024-11-01	BT2026!N16275
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q16275
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VIFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15582
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15511
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15511
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15511
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15511
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15511
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15511
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E15567
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15567
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15567

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15567
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15567
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15567
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15568
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15568
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15568
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15568
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15568
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15568
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F15569
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15518
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15525
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15525
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15525
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15525
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15525
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15525
VKFTA	2022	2022	24	VK!E15565
VKFTA	2023	2023	24	VK!F15565
VKFTA	2024	2024	24	VK!G15565
VKFTA	2025	2025	24	VK!H15565
VKFTA	2026	2026	24	VK!I15565
VKFTA	2027	2027	24	VK!J15565
VCFTA	2022	2022	30	VC!D15627
VCFTA	2023	2023	30	VC!E15627
VCFTA	2024	2024	24	VC!F15627

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	24	VC!G15627
VCFTA	2026	2026	24	VC!H15627
VCFTA	2027	2027	24	VC!I15627
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15601
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15601
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15601
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15601
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15601
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15601
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D15604
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E15604
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F15604
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G15604
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H15604
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I15604
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D15610
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E15610
EVFTA	2024	2024	16,3	EV-NK!F15610
EVFTA	2025	2025	13,6	EV-NK!G15610
EVFTA	2026	2026	10,9	EV-NK!H15610
EVFTA	2027	2027	8,1	EV-NK!I15610
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D15609
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E15609
UKVFTA	2024	2024	16,3	UKV!F15609
UKVFTA	2025	2025	13,6	UKV!G15609
UKVFTA	2026	2026	10,9	UKV!H15609

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	8,1	UKV!I15609
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15598
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15598
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15598
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15598
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15598
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15598
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15598
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D15592
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E15592
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F15592
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G15592
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H15592
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I15592
RCEP B	2022	2022	27	B!D15592
RCEP B	2023	2023	24	B!E15592
RCEP B	2024	2024	21	B!F15592
RCEP B	2025	2025	18	B!G15592
RCEP B	2026	2026	15	B!H15592
RCEP B	2027	2027	12	B!I15592
RCEP C	2022	2022	27	C!D15592
RCEP C	2023	2023	24	C!E15592
RCEP C	2024	2024	21	C!F15592
RCEP C	2025	2025	18	C!G15592
RCEP C	2026	2026	15	C!H15592
RCEP C	2027	2027	12	C!I15592

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D15591
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E15591
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F15591
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G15591
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H15591
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I15591
RCEP E	2022	2022	27	E!D15595
RCEP E	2023	2023	24	E!E15595
RCEP E	2024	2024	21	E!F15595
RCEP E	2025	2025	18	E!G15595
RCEP E	2026	2026	15	E!H15595
RCEP E	2027	2027	12	E!I15595
RCEP F	2022	2022	27	F!D15592
RCEP F	2023	2023	24	F!E15592
RCEP F	2024	2024	21	F!F15592
RCEP F	2025	2025	18	F!G15592
RCEP F	2026	2026	15	F!H15592
RCEP F	2027	2027	12	F!I15592
VIFTA	2024	2024	27	VI!F14544
VIFTA	2025	2025	24	VI!G14544
VIFTA	2026	2026	21	VI!H14544
VIFTA	2027	2027	18	VI!I14544

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8701.10 có 4 dòng thuế; dòng 8701.10.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8701.10.11 Dùng cho nông nghiệp; 8701.10.91 Dùng cho nông nghiệp; 8701.10.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8701.10.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 8701.10.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16275), căn cứ 144/2024/NĐ-CP.		144/2024/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.